

## ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 5 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

## I. Odd one out.

## Phương pháp giải:

- Đây là bài tập về ngữ pháp.
- Dịch nghĩa các từ.
- Chọn ra từ khác so với các từ còn lại (về mặt nghĩa/chủ đề/trường từ vựng/...)

1.

- A. a cold (n): cảm lạnh
- B. a cough (n): ho
- C. computer science (n): khoa học máy tính

Đáp án C là một môn học, trong khi hai từ còn lại là triệu chứng bệnh.

**Đáp án: C**

2.

- A. drink ginger tea (v. phr): uống trà gừng
- B. take some medicine (v. phr): uống thuốc
- C. make a video (v. phr): làm video

Đáp án C là một hoạt động sáng tạo, không phải biện pháp chữa bệnh như hai đáp án còn lại.

**Đáp án: C**

3.

- A. a rash (n): phát ban
- B. history (n): lịch sử
- C. a headache (n) : đau đầu

Đáp án B là một môn học, trong khi hai từ còn lại là triệu chứng bệnh.

**Đáp án: B**

4.

- A. go on a field trip (v. phr): đi thực tế
- B. a sore throat (n): đau họng
- C. do volunteer work (v. phr): làm tình nguyện

Đáp án B là một triệu chứng bệnh, còn hai từ còn lại là hoạt động ngoại khóa.

**Đáp án: B**

5.

- A. play board games (v. phr): chơi trò chơi trên bàn cờ
- B. play sports (v. phr): chơi thể thao
- C. get some rest (v. phr): nghỉ ngơi

Đáp án C là một biện pháp chăm sóc sức khỏe, trong khi hai từ còn lại là hoạt động giải trí.

**Đáp án: C**

## II. Choose the correct answer.

1.

### Phương pháp giải:

- Đây là câu hỏi từ vựng.
- Xác định vị trí, chức năng, loại từ của từ vựng ở chỗ trống.
- Chọn đáp án đúng nhất, đáp ứng cả về mặt nghĩa và ngữ pháp.

### Lời giải chi tiết:

- A. matter (n): vấn đề
- B. health (n): sức khỏe
- C. medicine (n): thuốc

Đáp án A là có nghĩa phù hợp nhất.

What's the **matter**?

(*Cậu bị sao thế?*)

**Đáp án: A**

2.

### Phương pháp giải:

- Đây là câu hỏi từ vựng.
- Dịch câu và các đáp án. Xác định vị trí, chức năng, loại từ của từ vựng ở chỗ trống.
- Chọn đáp án đúng nhất, đáp ứng cả về mặt nghĩa và ngữ pháp.

### Lời giải chi tiết:

I \_\_\_\_\_ when I was a student. I wanted to help poor people.

(Tôi \_\_\_\_\_ khi tôi là một học sinh. Tôi muốn giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn.)

A. played board games (n. phr): chơi trò chơi bàn cờ

B. made a video (n. phr): làm video

C. did vounteer work (n. phr): làm công việc tình nguyện

**Đáp án: C**

3.

### Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

### Lời giải chi tiết:

“Last Friday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn. Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Wh + did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

What classes **did you have** last Friday?

(Bạn học những môn gì vào thứ Sáu tuần trước.)

**Đáp án: A**

4.

### Phương pháp giải:

- Dịch câu và những phương án.

- Chọn đáp án đúng nhất, đáp ứng cả về mặt nghĩa và ngữ pháp.

### Lời giải chi tiết:

\_\_\_\_\_ did you go last summer? – I went to the beach.

(Bạn đã đi \_\_\_\_\_ vào mùa hè trước? - Tôi đã đi đến bãi biển.)

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về địa điểm (the beach), vậy nên câu hỏi phải bắt đầu bằng một từ để hỏi về địa điểm.

A. Where: ở đâu – hỏi về địa điểm => chọn

B. What: cái gì – hỏi về sự vật, sự việc => loại

C. How: như thế nào – hỏi về đặc điểm hoặc cách thức => loại

**Đáp án: A**

5.

**Phương pháp giải:**

- Dịch câu và những phương án.
- Chọn đáp án đúng nhất, đáp ứng cả về mặt nghĩa và ngữ pháp.

**Lời giải chi tiết:**

I have \_\_\_\_\_. – You should see the dentist as soon as possible.

(Tôi bị \_\_\_\_\_. – Cậu nên đến khám nha sĩ càng sớm càng tốt ấy.)

A. a rash (n. phr): dị ứng

B. a toothache (n. phr): đau răng

C. a fever (n. phr): sốt

**Đáp án: B**

**III. Read and complete. Use NO MORE THAN TWO WORDS.**

**Phương pháp giải:**

- Đọc các câu hỏi, gạch chân các từ khoá xác định vị trí của các chỗ trống có thể là loại từ gì.
- Đọc đoạn văn, chú ý vào những thông tin đã xác định.
- Chọn ra tối đa là 2 từ phù hợp về cả nghĩa và ngữ pháp để điền vào chỗ trống.

**Tạm dịch bài đọc:**

Hôm qua là một ngày tệ. Bạn bè của tôi đều gặp vấn đề về sức khỏe. Hôm nay cũng chẳng khá hơn chút nào. Buổi sáng, tôi cảm thấy không khỏe. Lucy làm cho tôi một ít nước ép. Sau đó, Ben rủ tôi chơi cùng, nhưng tôi cảm thấy rất mệt. Cậu ấy bảo tôi nên ăn một ít salad. Đến trưa, thầy Brown thấy gương mặt mệt mỏi của tôi. Thầy bảo tôi mặc quần áo ấm vì thầy nghĩ tôi bị ốm. Sau khi uống nước ép, ăn salad và mặc quần áo ấm, tôi lại thấy buồn ngủ.

**Lời giải chi tiết:**

1.

Yesterday, Alfie's friends had \_\_\_\_\_.

(Hôm qua, những người bạn của Alfie có \_\_\_\_\_.)

**Thông tin:** Yesterday was a bad day. My friends had health problems.

(Hôm qua là một ngày tệ. Bạn bè của tôi đều gặp vấn đề về sức khỏe.)

**Đáp án:** health problems

2.

Lucy made some juice for Alfie and Ben told him to eat some \_\_\_\_\_.

(Lucy làm chút nước ép cho Alfie và Ben nhắc cậu ấy ăn chút \_\_\_\_\_.)

**Thông tin:** Ben told me to eat some salad.

(Cậu ấy bảo tôi nên ăn một ít salad.)

**Đáp án:** salad

3.

Mr. Brown told Alfie to \_\_\_\_\_ some warm clothes.

(Thầy Brown nhắc Alfie \_\_\_\_\_ thêm quần áo ấm.)

**Thông tin:** At noon, Mr. Brown saw my tired face. He told me to wear warm clothes because he thought I was sick.

(Đến trưa, thầy Brown thấy gương mặt mệt mỏi của tôi. Thầy bảo tôi mặc quần áo ấm vì thầy nghĩ tôi bị ốm.)

**Đáp án:** wear

4.

Mr. Brown thought that Alfie was \_\_\_\_\_.

(Thầy Brown nghĩ rằng Alfie \_\_\_\_\_.)

**Thông tin:** At noon, Mr. Brown saw my tired face. He told me to wear warm clothes because he thought I was sick.

(Đến trưa, thầy Brown thấy gương mặt mệt mỏi của tôi. Thầy bảo tôi mặc quần áo ấm vì thầy nghĩ tôi bị ốm.)

**Đáp án:** sick

5.

Alfie felt \_\_\_\_\_ after eating salad, drinking juice, and wearing warm clothes.

(Alfie cảm thấy \_\_\_\_\_ sau khi ăn rau trộn, uống nước ép và mặc quần áo ấm.)

**Thông tin:** After drinking juice, eating salad, and wearing warm clothes, I felt sleepy.

(Sau khi uống nước ép, ăn salad và mặc quần áo ấm, tôi lại thấy buồn ngủ.)

**Đáp án:** sleepy

#### IV. Reorder the given words to make correct sentences.

**Phương pháp giải:**

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.

- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

### Lời giải chi tiết:

1.

**Giải thích:** Câu khẳng định với "should" dùng để đưa ra lời khuyên.

Chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

**Đáp án:** You should see a dentist.

(Bạn nên đi gặp nha sĩ.)

2.

**Giải thích:**

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ đơn + tân ngữ.

- Trạng từ "last week" (tuần trước) được đặt ở cuối câu.

**Đáp án:** We went on a field trip last week.

(Chúng tôi đã đi tham quan thực tế tuần trước.)

3.

**Giải thích:** Câu hỏi WH ở thì quá khứ đơn với "Why":

Why + did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Đáp án:** Why did you visit the museum?

(Tại sao bạn đi thăm bảo tàng?)

4.

**Giải thích:** Câu hỏi Yes/No với should:

Should + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Đáp án:** Should I take some medicine?

(Tôi có nên uống thuốc không?)

5.

**Giải thích:**

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn:

Chủ ngữ + to be + động từ có đuôi -ing + tân ngữ.

- "Having" được dùng với "a headache" để diễn tả tình trạng cơ thể. "bad" bổ nghĩa cho "headache" để nhấn mạnh mức độ nghiêm trọng.

**Đáp án:** I'm having a bad headache.

*(Tôi đang có một cơn đau đầu rất tệ.)*